|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG**  **KINH TẾ- KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** | |
| Số: 91/BC-CĐKTTM | | *Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025* |

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## Công khai trong hoạt động giáo dục nhà trường

**hệ Giáo dục thường xuyên cấp THPT của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại năm học 2024-2025**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Thực hiện chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội V/v thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại báo cáo kết quả thực hiện công khai trong hoạt động giáo dục nhà trường của hệ Giáo dục thường xuyên cấp THPT năm học 2024-2025 như sau:

**1. Thông tin chung**

- Tên đầy đủ: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại.

- Tên giao dịch quốc tế: College of Trade Economics and Techniques (CTET).

- Địa chỉ: 126 phố Xốm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

- Số điện thoại: 024 33531324 Fax: 024 33534439

- Website: www.ctet.edu.vn

- Quyết định thành lập: Quyết định số 97/1998/QĐ - TTg ngày 22 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Số 316/2017/GCNĐKHĐ-TCDN cấp ngày 10 tháng 8 năm 2017 do Tổng cục Dạy nghề cấp; Đã được bổ sung, cấp lại qua các năm: 2018; 2019; 2020 và 2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Số 38/2022/GCNĐKHĐ-TCGDNN cấp ngày 31 tháng 5 năm 2022 do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Số 38a/2022/GCNĐKHĐ-TCGDNN cấp ngày 03 tháng 12 năm 2024 do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp.

- Chức năng, nhiệm vụ: Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đến cao đẳng thuộc các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật cho ngành Công Thương. Đồng thời Nhà trường cũng là cơ sở nghiên cứu triển khai ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất - kinh doanh của ngành Công Thương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Ngành, nghề và trình độ đào tạo:

**Bảng 1.1: Ngành, nghề và trình độ đào tạo**

| **TT** | **Tên ngành/nghề** | **Mã ngành** | **Trình độ đào tạo** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Thương mại điện tử | 6340122 | Cao đẳng |
| 2 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 6810207 | Cao đẳng |
| 3 | Công nghệ thông tin | 6480202 | Cao đẳng |
| 4 | Marketing | 6340116 | Cao đẳng |
| 5 | Marketing thương mại | 6340118 | Cao đẳng |
| 6 | Quản trị khách sạn | 6810201 | Cao đẳng |
| 7 | Quản trị nhà hàng | 6810206 | Cao đẳng |
| 8 | Quản trị lữ hành | 6810104 | Cao đẳng |
| 9 | Hướng dẫn du lịch | 6810103 | Cao đẳng |
| 10 | Kỹ thuật xăng dầu | 6510706 | Cao đẳng |
| 11 | Công nghệ KT hóa học | 6510401 | Cao đẳng |
| 12 | Tài chính doanh nghiệp | 6340201 | Cao đẳng |
| 13 | Tài chính - Ngân hàng | 6340202 | Cao đẳng |
| 14 | Tiếng Anh | 6220206 | Cao đẳng |
| 15 | Kế toán | 6340301 | Cao đẳng |
| 16 | Kiểm toán | 6340310 | Cao đẳng |
| 17 | Quản trị kinh doanh | 6340404 | Cao đẳng |
| 18 | Kinh doanh thương mại | 6340101 | Cao đẳng |
| 19 | Nghiệp vụ lễ tân | 5810203 | Trung cấp |
| 20 | Hướng dẫn Du lịch | 5810103 | Trung cấp |
| 21 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 5810207 | Trung cấp |
| 22 | Kế toán doanh nghiệp | 5340302 | Trung cấp |
| 23 | Kinh doanh thương mại và dịch vụ | 5340101 | Trung cấp |
| 24 | Nghiệp vụ bán hàng | 5340119 | Trung cấp |
| 25 | Tài chính – Ngân hàng | 5340202 | Trung cấp |
| 26 | Marketting | 5340116 | Trung cấp |
| 27 | Thương mại điện tử | 5340122 | Trung cấp |
| 28 | Kỹ thuật xăng dầu | 5510706 | Trung cấp |
| 29 | Công nghệ thông tin (ƯDPM) | 5480202 | Trung cấp |
| 30 | Nghiệp vụ lễ tân; Bán hàng xăng dầu;  Kỹ thuật chế biến món ăn; Dịch vụ nhà hàng; Kỹ thuật pha chế đồ uống |  | Sơ cấp nghề |

### 2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại được thành lập từ năm 1998 trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Thương mại Trung ương I, tiền thân là Trường cán bộ Vật tư và Trường Trung học Thương nghiệp Sơn Tây sáp nhập lại.

Lịch sử hình thành:

- Ngày 20 tháng 12 năm 1961: Trường chuyên nghiệp trung cấp Vật tư (sau là Trường Cán bộ Vật tư) được thành lập theo Quyết định số 1681/TCVT-TC của Tổng cục Vật tư (sau là Bộ Vật tư).

- Giữa năm 1965: Trường Trung cấp Kỹ thuật Thương nghiệp (sau đổi tên là Trường Trung học Thương nghiệp Sơn Tây) được thành lập trên cơ sở tách ra từ Trường Thương nghiệp Trung ương theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp.

- Ngày 24 tháng 11 năm 1990: Trường Trung học Thương mại Trung ương I được thành lập trên cơ sở hợp nhất trường Trung học Thương nghiệp Sơn Tây và Trường Cán bộ Vật tư theo Quyết định số 1102/TN/QDD1 của Bộ trưởng Bộ Thương Nghiệp.

- Từ năm 1998 đến nay là Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại theo Quyết định số 97/1998/QĐ - TTg ngày 22 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Nhà trường trực thuộc Bộ Công Thương và hoạt động theo Quyết định số 9824/QĐ-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2013 Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại.

Với bề dày 64 năm thành lập, phát triển và trưởng thành. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại tự hào là nơi đào tạo, là nơi chắp cánh cho hàng trăm nghìn ước mơ của các thế hệ cán bộ, học sinh, sinh viên. Không chỉ trong nước, Nhà trường còn đảm nhiệm việc đào tạo cán bộ cho nước bạn Lào và Campuchia. Nhiều học sinh, sinh viên từ mái trường này đã trở thành cán bộ nghiệp vụ giỏi, các cán bộ quản lý các cấp, các doanh nhân thành đạt.

Với những đóng góp và thành tích đạt được, Nhà trường và các đơn vị, cá nhân thuộc Trường đã được Đảng, Nhà nước, cơ quan cấp trên trao tặng những danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- Huân chương độc lập hạng Ba (năm 2008);

- 03 Huân chương lao động hạng Nhất, Nhì, Ba (năm 2001, 1996, 1986);

- Cờ đơn vị thi đua xuất sắc nhiều năm liên tục của Bộ Công Thương;

- 05 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (1986, 1990, 2011, 2017, 2018);

- 01 cán bộ được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba;

- Hơn 300 cán bộ, giảng viên được tặng Huy chương, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục” và “Vì sự nghiệp Thương mại”.

- Nhiều Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Công đoàn Công Thương Việt Nam;

- 05 cán bộ, giảng viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú;

- 01 giảng viên được tặng Danh hiệu “Người lao động tiêu biểu ngành Công Thương”.

### 3. Cơ cấu tổ chức

#### 3.1. Về tổ chức bộ máy

##### 3.1.1. Hội đồng trường, Ban Giám hiệu

\* Hội đồng trường Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại được thành lập năm 2021 theo Quyết định số 1086/QĐ-BCT ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Hội đồng trường gồm có 13 thành viên (01 thành viên đã chuyển công tác).

Trong đó: 01 Chủ tịch, 01 Thư ký và 10 thành viên Hội đồng trường (01 thành viên là Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Công Thương).

\* Ban Giám hiệu

Ban Giám hiệu gồm 03 người: 01 Hiệu trưởng (trình độ Tiến sĩ), 02 Phó Hiệu trưởng (trình độ Thạc sĩ).

3.1.2. Các phòng, khoa chuyên môn

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại gồm 06 phòng và 10 khoa   
chuyên môn.

\* Các phòng (06 phòng)

- Phòng Tuyển sinh và công tác học sinh sinh viên;

- Phòng Đào tạo;

- Phòng Khoa học và đảm bảo chất lượng;

- Phòng Tài chính - Kế toán;

- Phòng Tổ chức - Cán bộ;

- Phòng Hành chính - Quản trị.

\* Các khoa (10 khoa)

- Khoa Quản trị kinh doanh;

- Khoa Kỹ thuật công nghệ và thực phẩm;

- Khoa Khách sạn - Du lịch;

- Khoa Kế toán;

- Khoa Tài chính - Ngân hàng;

- Khoa Công nghệ thông tin;

- Khoa Marketing;

- Khoa Lý luận Chính trị, giáo dục thể chất và quốc phòng;

- Khoa Ngoại ngữ;

- Khoa Trung học phổ thông.

3.1.3. Trung tâm

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại có 01 trung tâm: Trung tâm liên kết đào tạo và bồi dưỡng.

Tên đầy đủ: Trung tâm liên kết đào tạo và bồi dưỡng

Địa điểm: Tầng 2, nhà A5, Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại

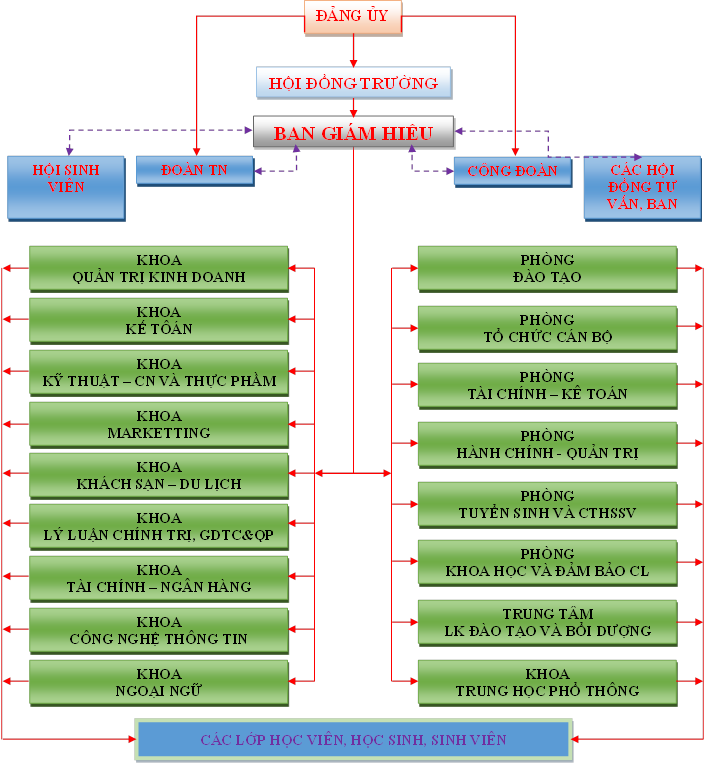
Cơ cấu tổ chức: 01 Giám đốc, 02 Phó giám đốc, 08 thành viên

\* Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm liên kết đào tạo và bồi dưỡng

3.1.4. Tổ chức Đảng, đoàn thể

Tổ chức Đảng, đoàn thể gồm: Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, Ban Khuyến học, Ban Thanh tra nhân dân, Ban nữ công quần chúng.

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC**

****

Sơ đồ 1.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ Thuật Thương mại

**Đánh giá về cơ cấu tổ chức bộ máy**

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường đảm bảo theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao, phát huy được mối quan hệ giữa các đơn vị nhằm phục vụ mục tiêu chung, hoạt động đồng bộ. Các phòng, khoa, trung tâm được tổ chức phù hợp, có cơ cấu nhiệm vụ theo quy định, do đó phát huy tốt công tác quản lý, giảng dạy. Tuy nhiên, do nhu cầu của xã hội và người học thay đổi dẫn tới mất cân đối trong một số ngành nghề và Nhà trường đang trong lộ trình thực hiện tự chủ do vậy cần sớm xây dựng chuyển đổi ngành nghề đào tạo và bổ sung thêm chức năng nhiệm vụ mới cho phù hợp với thực tế để phát huy các nguồn lực của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

***3.2. Về biên chế và hợp đồng lao động***

3.2.1. Tổng chỉ tiêu biên chế

Năm 2024, Trường đã được Bộ Công Thương phê duyệt số lượng người làm việc là 252 người, trong đó 212 người hưởng lương từ NSNN, 40 người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị (Quyết định số 465/QĐ-BCT ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ năm 2024).

**Bảng 1.2: Tổng chỉ tiêu biên chế (tính đến tháng 31/7/2024)**

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biên chế được giao** | | | | **Số lượng người làm việc thực tế**  **tính đến 31/7/2024** | | | | |
| Tổng số | Viên chức quản lý | Viên chức | Hợp đồng theo NĐ 111 | Tổng số | Viên chức quản lý | Viên chức | Hợp đồng theo NĐ 111 | Hợp đồng khác |
| 266 | 3 | 252 | 11 | 171 | 3 | 149 | 11 | 8 |

3.2.2. Cơ cấu đội ngũ viên chức, giảng viên, người lao động

Tổng số viên chức được tuyển dụng và ký Hợp đồng làm việc (tính đến tháng 7/2024): 152 người

- Theo giới tính: Nam: 39 người, nữ: 113 người

**Biểu đồ 1.1: Cơ cấu đội ngũ viên chức theo giới tính**

- Theo độ tuổi: Dưới 31 tuổi: 11 người; từ 31 đến 40 tuổi: 50 người; từ 41 đến 50 tuổi: 81; trên 50 tuổi: 10 người

**Biểu đồ 1.2: Cơ cấu đội ngũ viên chức theo độ tuổi**

- Theo trình độ: Tiến sĩ: 04; Thạc sĩ: 107; Đại học: 41.

**Biểu đồ 1.3: Cơ cấu đội ngũ viên chức, giảng viên theo trình độ**

**3.3. Số lượng, chất lượng của đội ngũ nhà giáo theo từng ngành, nghề đào tạo**

*- Theo chức danh nghề nghiệp:*

Viên chức: 152 người, trong đó giảng viên và giảng viên kiêm nhiệm: 122 người; độ tuổi trung bình của viên chức: 41.5 tuổi.

Nhân viên hợp đồng: 19 người, trong đó có 11 lao động hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP và 08 lao động hợp đồng khác.

*- Về trình độ:* Tiến sĩ: 04; Thạc sĩ: 91; Cử nhân, Kỹ sư: 27.

*- Về ngành, nghề đào tạo:* Hóa học: 09; QTKD: 19; Marketing TM: 01; Thương mại: 05; Kinh tế: 01; QTDN KS- DL: 04; Văn hóa du lịch: 01; luật: 05; Kế toán: 20; Tài chính: 05; Tiếng Anh: 17; Kinh tế chính trị: 04; Triết học: 02; Lịch sử đảng: 01; Giáo dục chính trị: 01; Giáo dục thể chất, thể dục thể thao, Quốc phòng an ninh: 05; Tin học: 04; Khoa học máy tính: 02; QL & ĐT nghề: 01; Các môn văn hóa: 10; Tâm lý giáo dục: 02; Hệ thống điện: 01; Môi trường: 01; Bảo quản và chế biến lâm sản: 01.

- Tin học, Ứng dụng CNTT: 122/122; Chứng chỉ sư phạm dạy nghề: 116/122.

## Trong đó đội ngũ cán bộ, giáo viên tham gia quản lý, giảng dạy theo chương trình GDTX cấp THPT năm học 2025-2026 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Ghi chú |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Trình độ khác |
| **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | **36** | **02** | **8** | **26** | **0** | **0** | **0** |  |
| **I** | **Giáo viên**  Trong đó số giáo viên dạy môn: |  |  |  |  |  |  |  | 20 giáo viên dạy các môn văn hóa |
| 1 | Toán | 04 |  | 01 | 03 |  |  |  |  |
| 2 | Lý | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 3 | Hóa | 04 |  | 01 | 03 |  |  |  |  |
| 4 | Văn | 02 |  | 01 | 01 |  |  |  |  |
| 5 | Sử | 02 |  |  | 02 |  |  |  |  |
| 6 | Sinh | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 7 | Tin học | 04 |  | 02 | 02 |  |  |  |  |
| 8 | Địa | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 9 | KTCN | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** |  |  |  |  |  |  |  | 06 cán bộ quản lý |
| 1 | Hiệu trưởng | 01 | 01 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 01 |  | 01 |  |  |  |  |  |
| 3 | Giám đốc | 01 |  | 01 |  |  |  |  |  |
| 4 | Phó Giám đốc | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 5 | Trưởng phòng | 01 | 01 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Phó Trưởng Khoa | 01 |  | 01 |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nhân viên** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên khác | 05 |  |  | 05 | 0 | 0 | 0 |  |

*Đánh giá chung:*

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả công tác quản lý nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ nhà giáo có sự kế thừa và nhà giáo trẻ, đảm bảo về trình độ chuyên môn. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết với nghề. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến; Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhà trường luôn quan tâm công tác xây dựng chất lượng đội ngũ, coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng thời đại.

**4. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, tài chính, tài sản**

***4.1. Về cơ sở vật chất***

4.1.1. Về vị trí địa lý, đất đai

- Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại có vị trí địa lý thuận lợi, địa chỉ tại Số 126 phố Xốm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, TP Hà Nội. Trường nằm trên mặt đường Quốc lộ 21B và mạng lưới các tuyến giao thông huyết mạch quan trọng của Thủ đô như Quốc lộ 6, đường vành đai 4 vùng Thủ đô và mạng lưới xe buýt và đường sắt Metro thành phố Hà Nội.

- Trường có tổng diện tích đất 20.590m2 được chia thành 02 khu vực. Khu A có diện tích đất hơn 8.000m2; Khu B có diện tích đất gần 12.000m2. Bao gồm các tòa nhà văn phòng làm việc, phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thư viện, phòng ở nội trú cho học sinh sinh viên, khu vục sân bãi sân tập thể dục thể thao và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và vườn hoa cây xanh…

4.1.2. Quy mô cơ sở vật chất

- Cơ sở vật chất của Trường gồm có: 20 phòng làm việc; 94 phòng phòng học và giảng đường đã được trang bị thiết bị nghe nhìn hiện đại; 38 phòng thực hành và phòng thí nghiệm; 02 hội trường qui mô 550 chỗ ngồi (01 hội trường qui mô 350 chỗ, 01 hội trường qui mô 200 chỗ).

Trung tâm thông tin thư viện 5 tầng, gồm 8 phòng với diện tích sử dụng là 1.187m2 với 2.233 đầu sách và các loại báo, tạp chí.

Khu ký túc xá gồm 50 phòng ở nội trú, diện tích sử dụng 1.000m2, đáp ứng 400 chỗ ở cho HSSV nội trú, có sân thể thao, có trạm y tế phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu cho CBGV và cho học sinh sinh viên. Tất cả đều được Nhà trường quản lý chặt chẽ.

**Bảng 1.4: Quy mô cơ sở vật chất   
của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại**

| **TT** | **Tên công trình** | **Đơn vị** | **Diện tích** | **Số phòng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu nhà làm việc | m2 | 3078 | 20 |
| 2 | Khu nhà học lí thuyết | m2 | 10.674 | 94 |
| 3 | Khu phòng học thực hành và thí nghiệm | m2 | 5.283 | 38 |
| 4 | Khu nhà kí túc xá | m2 | 1.000 | 50 |
| 5 | Phòng hội tr­ường | m2 | 900 | 2 |
| 6 | Phòng hội họp | m2 | 250 | 2 |
| 7 | Thư­ viện | m2 | 1.187 | 8 |
| 8 | Phòng y tế | m2 | 30 | 1 |
| 9 | Nhà ăn + căng tin | m2 | 250 | 1 |
| **Tổng** | | | **22.652** | **216** |

4.1.3. Về máy móc, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy lý thuyết và thực hành nghề

Tại các phòng học, Nhà trường đã trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật cơ bản đảm bảo cho việc dạy, học và làm các thí nghiệm thực hành của giảng viên và học sinh, sinh viên. Đặc biệt, Nhà trường còn trang bị máy tính nối mạng internet, máy chiếu, laptop, các phương tiện kỹ thuật thuận lợi cho việc dạy học ứng dụng công nghệ thông tin.

Tại các khoa và các phòng ban, trang thiết bị, cơ sở vật chất đều được Nhà trường đầu tư cơ bản đảm bảo đáp ứng đầy đủ phục vụ tốt công tác chuyên môn.

\* Về máy móc, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy Lý thuyết

- Tổng số máy chiếu: 96 cái

- Phông chiếu: 96 cái

- Phòng máy tính: 9 phòng/240 máy

- Thư viện: 01 tòa nhà, 8 phòng, với 1187m2/2233 đầu sách tương đương 90.000 bản

\* Về máy móc trang thiết bị phục vụ giảng dạy thực hành.

**Bảng 1.5: Quy mô trang thiết bị thực hành   
của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nghề/Nhóm Nghề** | **Tổng số phòng/ xưởng** | **Tổng số đầu loại TB** | **Nguyên giá (VNĐ)** | **Giá trị còn lại (VNĐ)** |
| 1 | Kinh tế: Kế toán, kiểm toán; Tài chính - ngân hàng; Thương mại điện tử; Marketing thương mại. | 2 | 56 | 1.191.397.800 | 38.001.700 |
| 2 | Nhà hàng, khách sạn, du lịch, lữ hành | 6 | 127 | 1.368.914.015 | 287.232.442 |
| 3 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 8 | 280 | 5.820.986.690 | 1.348.255.131 |
| 4 | Công nghệ thông tin | 4 | 79 | 2.597.190.644 | 695.692.598 |
| 5 | Ngoại ngữ | 2 | 38 | 490.249.000 | - |
| 6 | Xăng dầu | 1 | 19 | 2.094.041.450 | 420.376.075 |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 3 | 46 | 7.660.848.121 | 2.137.642.565 |
|  | **Tổng cộng** | **26** |  | **21.223.627.720** | **4.927.200.511** |

***4.1.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm thực hành dùng cho khối THPT***

***\*Trang thiết bị và danh mục thiết bị dạy học tối thiểu***

- Trang thiết bị dạy học

+ Phòng máy tính (*đảm bảo 02 học sinh/một máy*): 09 phòng, tổng số 180 bộ máy tính (Đảm bảo 02 học sinh/01 máy).

+ Đầy đủ bảng, bàn ghế cho giáo viên và học sinh theo quy định.

+ Đầy đủ hệ thống chiếu sáng học đường, khoảng cách theo quy định.

- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư 39/TT-BGDĐT ban hành ngày 28/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về trang thiết bị tối thiểu: 292 bộ (Có danh mục thiết bị tối thiểu đã mua kèm theo).

***Phòng học, phòng bộ môn, nhà vệ sinh và sân chơi, bãi tập***

- Có đủ phòng học bộ môn theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Số phòng học, diện tích phòng học đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường trung học phổ thông có nh iều cấp học (*Có ít nhất từ 4 phòng học trở lên đạt tiêu chuẩn, diện tích phòng học tối thiểu 1,5 m2/học sinh và tổng diện tích không nhỏ hơn 45 m2*): 30 phòng đủ thiết bị dành cho khối THPT.

- Có ít nhất một phòng để đồ dùng, thiết bị dạy học và để chuẩn bị: 01 phòng.

- Phòng bộ môn theo quy định (*Diện tích phòng học tối thiểu 2 m2/học sinh*), gồm các phòng: 09 phòng Tin học, 01 phòng Sinh học, 01 phòng Vật lý, 01 phòng Hóa học, phòng đa năng 01.

- Phòng tư vấn, phòng đoàn thanh niên: 01 phòng tư vấn tâm lý, 01 phòng Đoàn Thanh niên.

- Thư viện (*Diện tích phòng học tối thiểu 0,6 m2/học sinh và tổng diện tích không nhỏ hơn 60 m2*): 540m2.

- Phòng Y tế: 01

- Phòng các tổ chuyên môn (có/không): 02.

- Khu giáo dục thể chất (Nhà thể chất, sân chơi, bãi tập): Sân chơi rộng.

- Phòng học bộ môn, các phòng chức năng, thư viện, khu làm việc của trường, nhà thể chất: …………………………………………………..…

- Nhà vệ sinh: 42 nhà (21 phòng nam, 21 phòng nữ)

+ Số lượng nhà vệ sinh giáo viên: 12. (6 phòng nam/6 phòng nữ)

+ Số lượng nhà vệ sinh giành cho học sinh: 30 (15 phòng nam/ 15 phòng nữ.

- Có sân chơi bãi tập cho học sinh: 400m2

**5. Kết quả hoạt động giáo dục**

5.1. Kết quả tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025

- Chỉ tiêu tuyển sinh được giao: 225 chỉ tiếu theo chỉ tiêu Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

- Kết quả tuyển sinh đạt 223/225 = 99,1%;

5.2. Tổng số học sinh theo từng khối cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khối** | **Số học sinh** | **Số lớp** | **Ghi chú** |
| Lớp 10 | 223 | 05 |  |
| Lớp 11 | 225 | 05 |  |
| Lớp 12 | 138 | 04 |  |
| Tổng số | 586 | 14 |  |

5.3. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | | **Chia ra theo khối lớp** | | | | | |
| **Lớp 10** | | **Lớp 11** | | **Lớp 12** | |
| **I** | **Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm** | **492** | **%** | **195** | **%** | **153** | **%** | **144** | **%** |
| 1 | - Tốt | 389 | 79.07 | 146 | 74.87 | 99 | 64.71 | 144 | 100.00 |
| Tỷ lệ so với tổng số(%) |
| 2 | - Khá | 70 | 14.23 | 40 | 20.51 | 30 | 19.61 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 3 | - Trung bình | 26 | 5.28 | 4 | 2.05 | 22 | 14.38 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 4 | - Yếu | 7 | 1.42 | 5 | 2.56 | 2 | 1.31 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| **II** | **Số học viên chia theo học lực** | **492** | **%** | **195** | **%** | **153** | **%** | **144** | **%** |
| 1 | - Giỏi | 81 | 16.46 | 7 | 3.59 | 6 | 3.92 | 68 | 47.22 |
| Tỷ lệ so với tổng số (%) |
| 2 | - Khá | 298 | 60.57 | 134 | 68.72 | 88 | 57.52 | 76 | 52.78 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 3 | - Trung bình | 87 | 17.68 | 40 | 20.51 | 47 | 30.72 | 0 | 0.00 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 4 | - Yếu | 26 | 5.28 | 14 | 7.18 | 12 | 7.84 | 0 | 0.00 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 5 | - Kém | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | **492** | **%** | **195** | **%** | **153** | **%** | **144** | **%** |
| 1 | - Lên lớp | 491 | 99.80 | 194 | 99.49 | 153 | 100.00 | 144 | 100.00 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| A | - Học viên giỏi | 81 | 16.46 | 7 | 3.59 | 6 | 3.92 | 68 | 47.22 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| B | - Học viên tiên tiến | 76 | 15.45 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 76 | 52.78 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 2 | - Thi lại | 21 | 4.27 | 10 | 5.13 | 11 | 7.19 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 3 | - Lưu ban | 1 | 0.20 | 1 | 0.51 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| 4 | - Bỏ học | 37 | 6.99 | 30 | 13.33 | 4 | 2.54 | 3 | 2.04 |
| Tỷ lệ so với tổng số: (%) |
| **IV** | **Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |  | **144** | 100.00 |
| **V** | **Số học viên được công nhận tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |  | **142** | 98.611 |
| 1 | - Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | - Khá (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | - Trung bình(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng** |  |  |  |  |  |  | **66** | 46.47 |
| (tỷ lệ so với tổng số) |
| **VII** | **Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (tỷ lệ so với tổng số) |

C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chương trình  bồi dưỡng, đào tạo | Số người tham gia | Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng) | Số người được  cấp chứng chỉ (nếu có) |
| 1 | Bồi dưỡng chương trình SGK mới | 10 | 11/7/2024 |  |
| 2 | Tập huấn ôn thi Tốt nghiệp THPT | 08 | 13/12/2024 |  |
| 3 | … |  |  |  |

**6. Kết quả thu, chi tài chính học phí khối THPT năm học 2023 - 2024.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | ĐVT: đồng | |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **SỐ TIỀN** | **GHI CHÚ** |
| **I** | **Tổng số thu học phí năm học 2023-2024, trongđó:** |  |  |
| 1 | Tổng số học phí khối 10 | 526.500.000 |  |
| 2 | Tổng số học phí khối 11 | 413.100.000 |  |
| 3 | Tổng số học phí khối 12 | 388.800.000 |  |
| **II** | **Phần chi** |  |  |
| 1 | Chi trả tiền liên kết đào tạo cho TT GDNN-GDTX Hà Đông (85%) - Khối 10 | 447.525.000 |  |
| Chi trả tiền liên kết đào tạo cho TT GDNN-GDTX HàĐông (85%) - Khối 11 | 351.135.000 |  |
| Chi trả tiền liên kết đào tạo cho TT GDNN-GDTX HàĐông (85%) - Khối 12 | 330.480.000 |  |
| 2 | Chi bồi dưỡng giáo viên coi thi khảo sát Khối 11 | 9.200.000 |  |
| 3 | Chi bồi dưỡng giáo viên coi thi khảo sát Khối 12 | 13.200.000 |  |
| 4 | Chi bồi dưỡng giáo viên đi tập huấn chuyên đề | 7.100.000 |  |
| 5 | Chi cho giáo viên giảng dạy nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2023 | 19.400.000 |  |
| 6 | Chi khen thưởng giáo viên chủ nhiệm văn hóa kết hợp chủ nhiệm các lớp nghề có tỷ lệ học sinh bỏ học năm học 2023-2024 | 3.200.000 |  |
| 7 | Chi bồi dưỡng công tác quản lý đào tạo học sinh văn hoá năm học 2023-2024 | 59.850.000 |  |
| 8 | Chi phí thuê xe chở học sinh đi thi và các chi phí chung | 33.600.000 |  |
| **III** | **Số tiền còn lại trích lập các Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để mua sắm thiết bị thí nghiệm phục vụ công tác giảng dạy và học tập** | 53.710.000 |  |

**7. Hình thức công khai**

Công khai trên Website, bảng tin nhà trường, tới các toàn thể cán bộ, giáo viên trong nhà trường và các cuộc họp phụ huynh học sinh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo năm học 2024-2025 khối giáo dục thường xuyên của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * BGH (b/c); * Ban BT Website trường; * Các phòng/khoa (biết). * Lưu: VT, TS. | HIỆU TRƯỞNGTS. Nguyễn Trung Sơn |